FireAnt

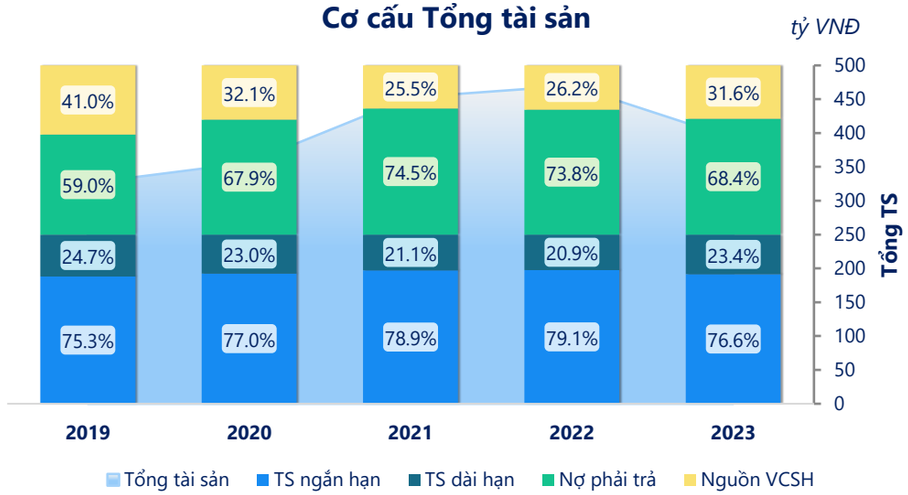
CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	9,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,800
SL cổ phiếu LH	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	145
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	124
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	118
P/E	163.8
EPS	60

	YTD	1T	3T	6T
SPD	-14.8%	-25.2%	-14.8%	-14.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

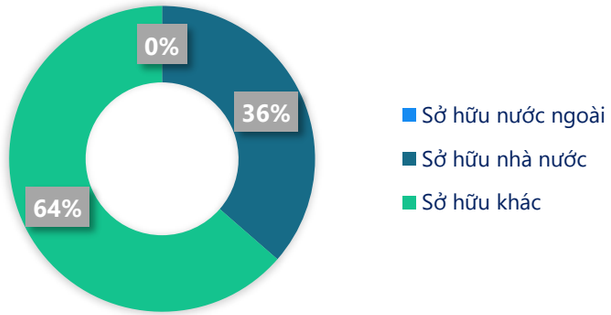
Cơ cấu Tổng tài sản



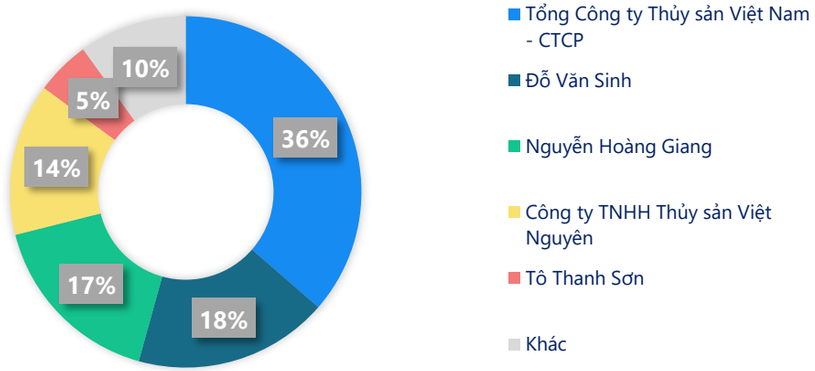
Tổng tài sản của **SPD** năm 2023 đạt **392.0** tỷ đồng, giảm **16.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



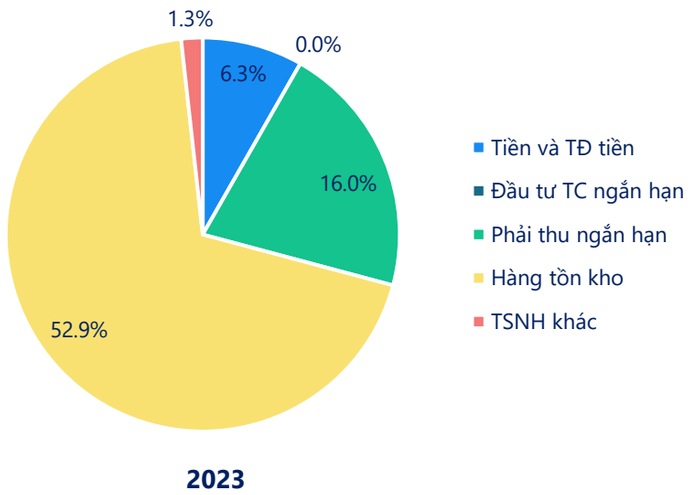
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **63.6%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.4% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP** sở hữu **36.4%**, lớn thứ 2 là Đỗ Văn Sinh nắm giữ 17.9% và đứng thứ 3 là Nguyễn Hoàng Giang nắm giữ 16.8%.

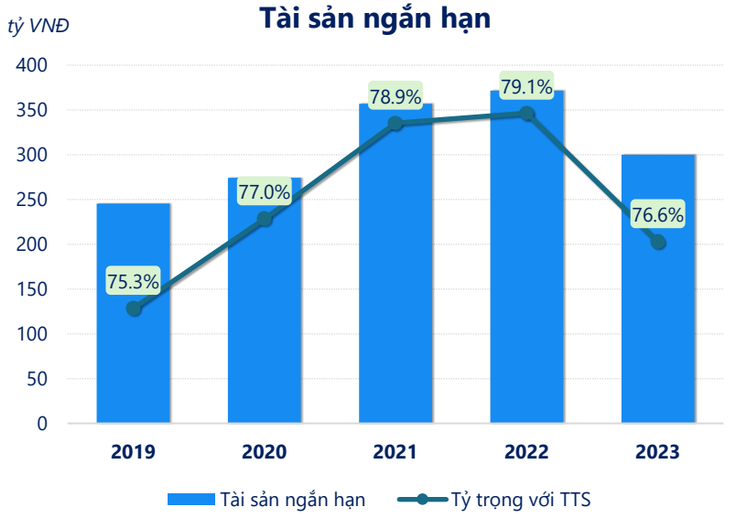
Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)

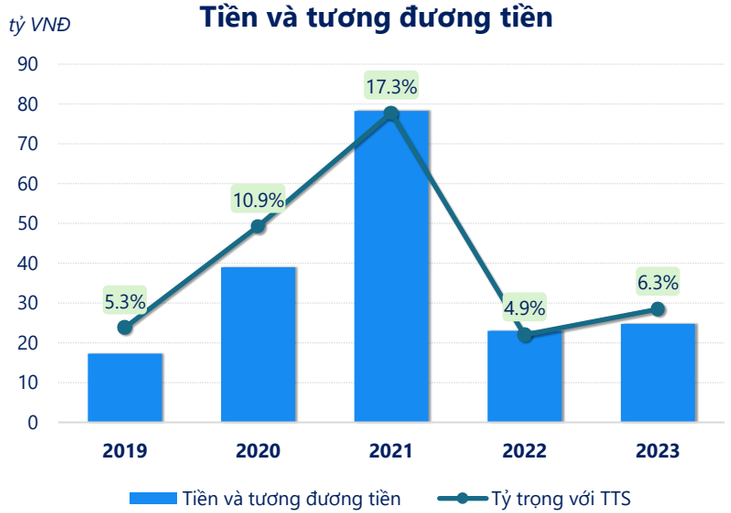
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



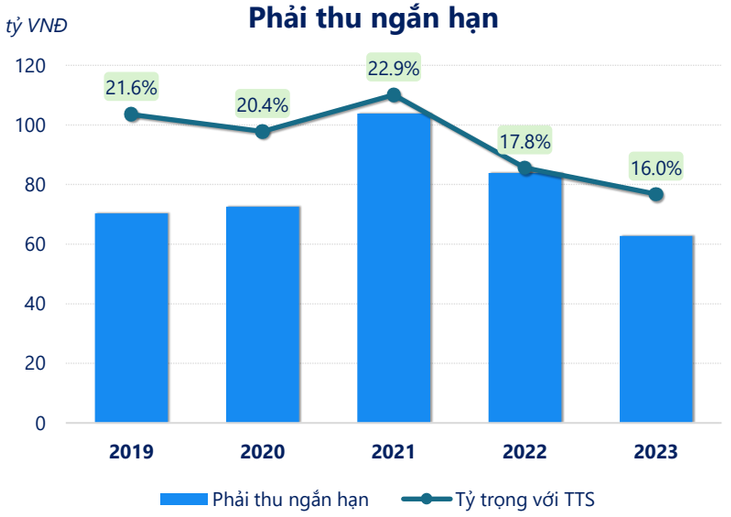
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của SPD năm 2023 giảm **19.2%** so với năm trước, đạt **300.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

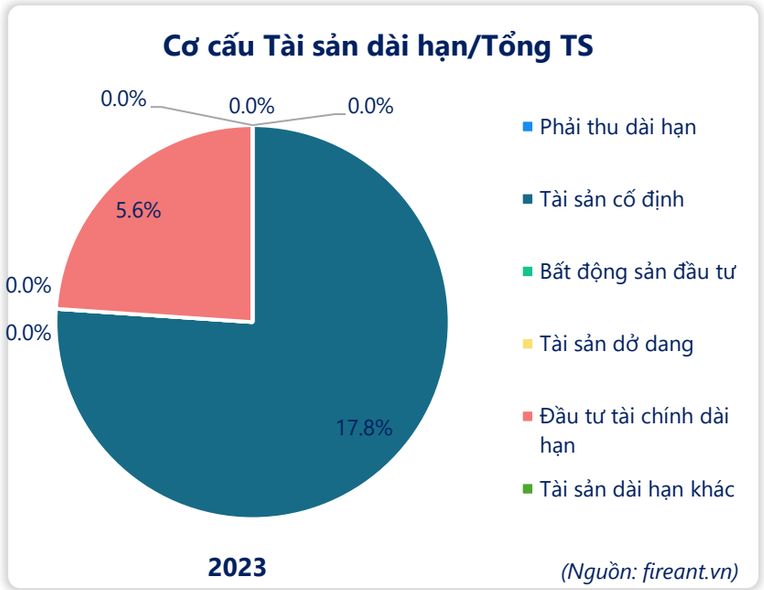


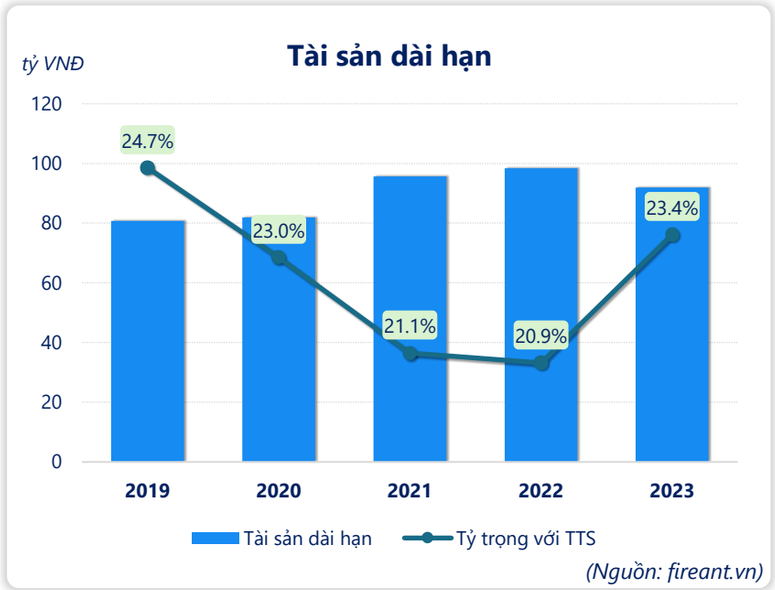
Hàng tồn kho

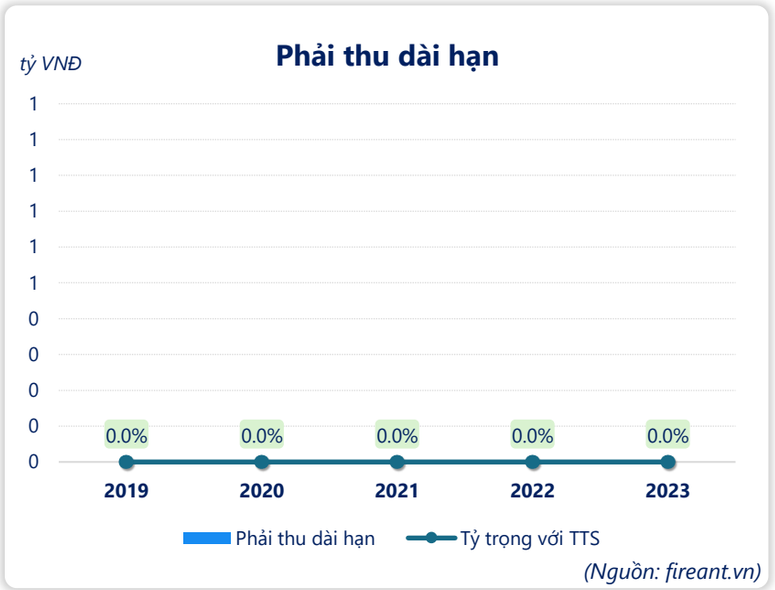


Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)

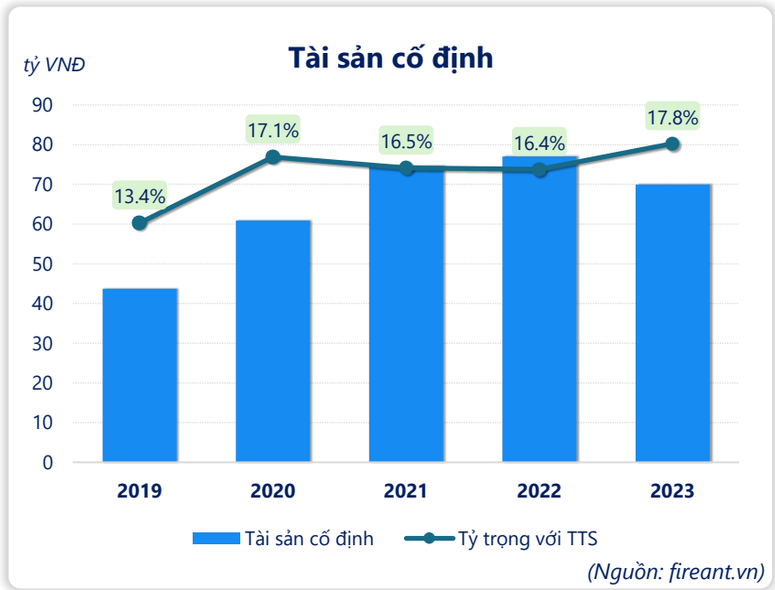


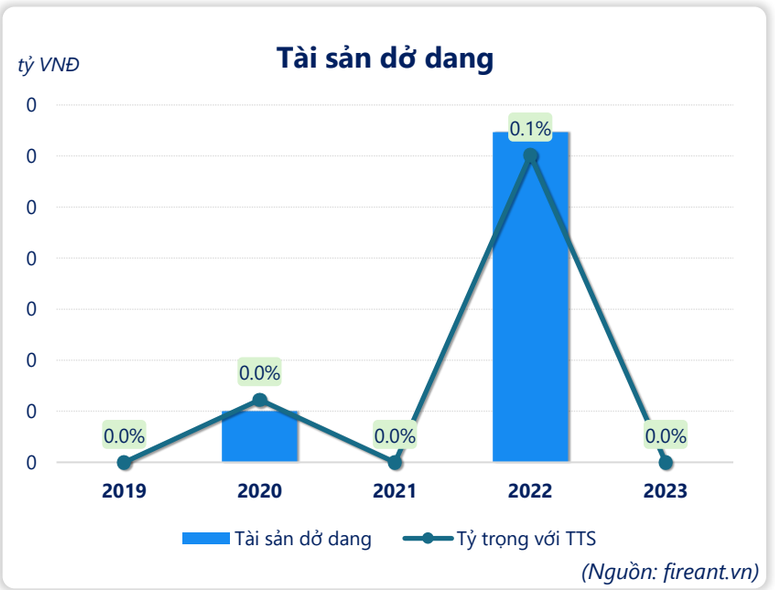




Tài sản dài hạn đạt **91.91** tỷ đồng giảm **6.59%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **23.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.61%.

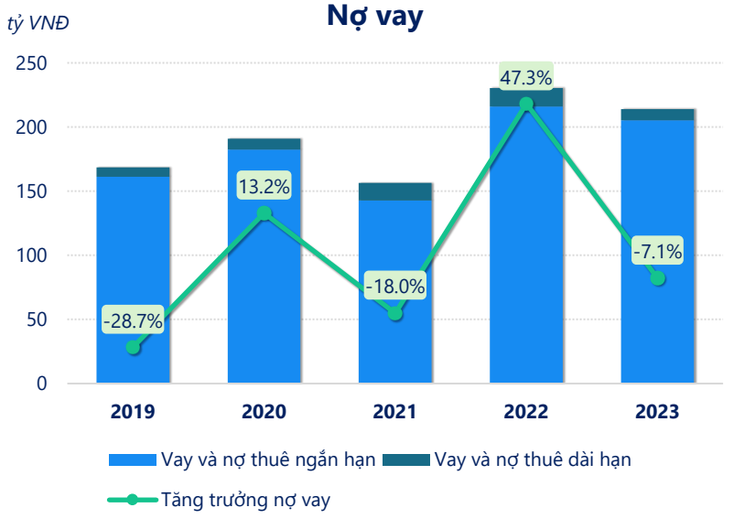
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



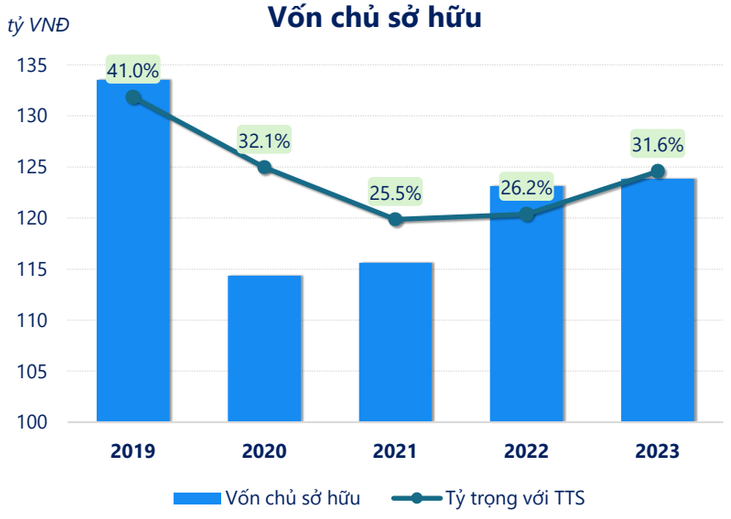


CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)

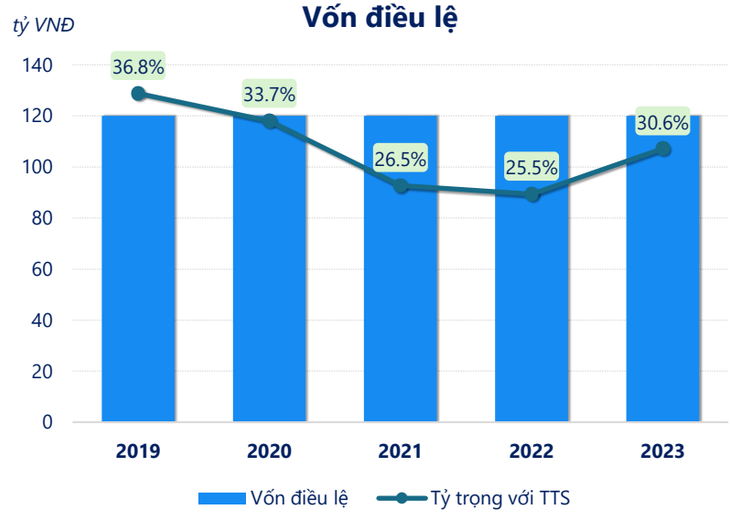
Nợ vay



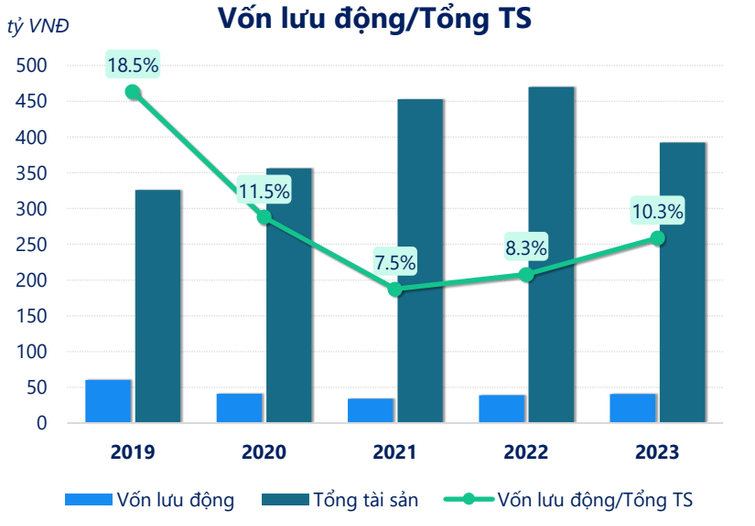
Vốn chủ sở hữu



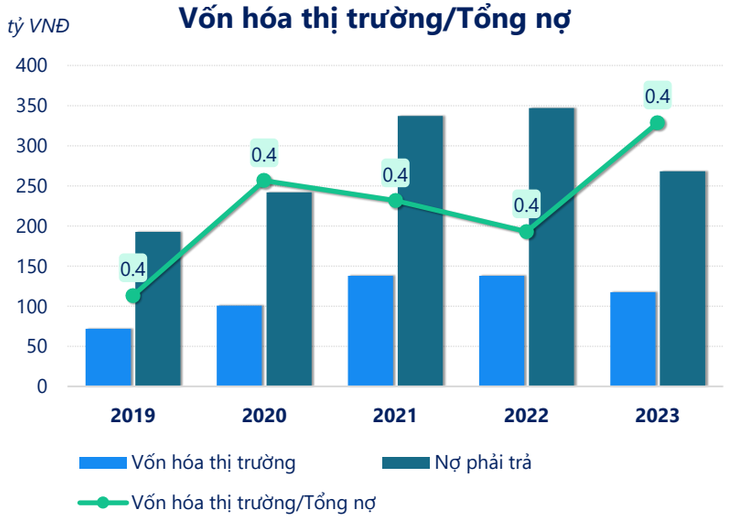
Vốn điều lệ



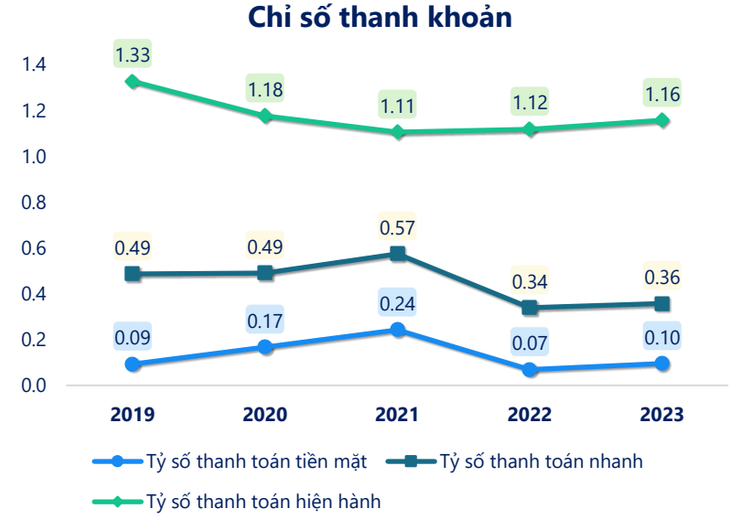
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**392**	**470**	**-16.6%**
Tài sản ngắn hạn	300	372	-19.2%
Tiền và tương đương tiền	24.8	23.0	7.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	62.7	83.8	-25.2%
Hàng tồn kho	207	259	-19.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.28	5.90	-10.6%
Tài sản dài hạn	**91.9**	**98.4**	**-6.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	69.9	77.1	-9.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.32	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.0	21.0	4.8%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0.02**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	268	347	-22.7%
Nợ ngắn hạn	**260**	**332**	**-21.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	205	216	-4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.52	21.1	-59.6%
Nợ dài hạn	8.63	14.4	-40.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.63	14.4	-40.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**124**	**123**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**124**	**123**	**0.6%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**716**	**709**	**859**	**901**	**752**
Giá vốn hàng bán	653	650	794	818	685
Lợi nhuận gộp	**62.7**	**59.3**	**65.0**	**83.0**	**66.4**
Doanh thu HĐTC	3.95	5.04	4.45	10.7	9.12
Chi phí TC	13.0	22.6	13.1	18.5	20.2
Chi phí lãi vay	**12.8**	**11.8**	**12.9**	**15.5**	**16.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.2	13.4	16.2	25.7	15.9
Chi phí QLDN	39.9	47.2	36.9	43.1	38.6
LN thuần từ HĐKD	**0.56**	**-18.9**	**3.11**	**6.50**	**0.74**
Lợi nhuận khác	0.70	0.19	0.20	1.01	-0.02
LN trước thuế	**1.26**	**-18.8**	**3.31**	**7.51**	**0.72**
Lợi nhuận sau thuế	**1.23**	**-18.8**	**1.25**	**7.51**	**0.72**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.23**	**-18.8**	**1.25**	**7.51**	**0.72**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.97	21.7	90.8	-118	23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.66	-22.4	-17.6	-14.4	-5.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-73.8	22.2	-34.8	77.7	-16.4
Tiền đầu kỳ	103	17.2	39.0	78.2	23.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-86.4**	**21.6**	**38.4**	**-55.0**	**1.80**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.27	0.15	0.82	-0.28	0.00
Tiền cuối kỳ	17.2	39.0	78.2	23.0	24.8

Powered by Infographic